

Số: 03.2026/CBTT-KHD

Hải Phòng, ngày 27 tháng 03 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP khai thác, chế biến khoáng sản Hải Dương thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: KHD
- Địa chỉ: Số 87 Vũ Mạnh Hùng, khu dân cư số 2, phường Nhị Chiểu, thành phố Hải Phòng
- Điện thoại liên hệ/Tel:..... Fax:
- Email: Hamicokshd@gmail.com
- Website: Khoangsanhaiduong.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2025

- BCTC riêng ;
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 27/03/2026 tại đường dẫn: <http://khoangsanhaiduong.com> – Mục thông tin cổ đông - Báo cáo tài chính

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng năm 2025

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN HỮU KHIÊM

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG
SÀN HẢI DƯƠNG**

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

| | Trang |
|--|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 – 4 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 5 - 6 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 7 – 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng | 11 – 24 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Khai thác, chế biến khoáng sản Hải Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty cổ phần Khai thác, chế biến khoáng sản Hải Dương (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Mỏ đá vôi Thống Nhất Hải Hưng được thành lập và đi vào hoạt động từ 1986; Đến năm 1977 được đổi tên thành Công ty Khai thác, Chế biến đá và Khoáng sản Hải Dương. Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2740/QĐ-UB ngày 04 tháng 07 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương; Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0403000075 đăng ký lần đầu ngày 18/07/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp (nay là Sở tài chính thành phố Hải Phòng) Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 05 tháng 08 năm 2025; mã số thuế 0800282498.
Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 là 32.628.180.000 đồng (bằng chữ: Ba mươi hai tỷ sáu trăm hai mươi tám triệu một trăm tám mươi nghìn đồng chẵn) tương ứng 3.262.818 cổ phần.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

| Hội đồng quản trị <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bỏ nhiệm/ miễn nhiệm</u> |
|--|--------------------------|--------------------------------------|
| Ông/Bà: Ngô Quang Huy | Chủ tịch HĐQT | bỏ nhiệm 25/04/2024 |
| Ông/Bà: Đào Văn Dũng | Phó chủ tịch HĐQT | bỏ nhiệm 27/04/2021 |
| Ông/Bà: Phạm Hồng Thịnh | Thành viên HĐQT | bỏ nhiệm 25/04/2024 |
| Ban Kiểm soát <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> | |
| Ông/Bà: Bùi Văn Quang | Trưởng ban kiểm soát | bỏ nhiệm 27/06/2022 |
| Ông/Bà: Hồ Văn Tuấn | Thành viên ban kiểm soát | bỏ nhiệm 25/04/2024 |
| Ông/Bà: Phạm Thanh Hoa | Thành viên ban kiểm soát | bỏ nhiệm 23/06/2025 |
| Ông/Bà: Cao Văn Cẩn | Thành viên ban kiểm soát | miễn nhiệm 23/06/2025 |
| Ban Tổng Giám đốc <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> | |
| Ông Đào Văn Dũng | Giám đốc | bỏ nhiệm 27/04/2021 |
| Ông Đoàn Văn Cường | Phó Giám đốc | bỏ nhiệm 27/04/2021 |
| Ông Nguyễn Hữu Khiêm | Kế toán trưởng | bỏ nhiệm 27/04/2021 |

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Đào Văn Dũng - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 và Thông tư 18/2025/TT – BTC ngày 26/4/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đào Văn Dũng

Giám đốc

Hải Phòng, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Số: 23091/2025/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Công ty cổ phần Khai thác, chế biến khoáng sản Hải Dương

Chúng tôi đã Kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty cổ phần Khai thác, chế biến khoáng sản Hải Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 24 tháng 03 năm 2026, từ trang 07 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 33.639.853.777 | 24.754.454.030 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4.1 | 12.213.596.405 | 2.262.982.916 |
| 1. Tiền | 111 | | 3.213.596.405 | 762.982.916 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 9.000.000.000 | 1.500.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 9.600.000.000 | 8.500.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 4.2 | 9.600.000.000 | 8.500.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 10.730.137.222 | 12.911.421.499 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 4.3 | 1.552.959.500 | 1.552.959.500 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 48.000.000 | 27.000.000 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | 2.800.000.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 4.4 | 10.682.137.222 | 10.084.421.499 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 4.6 | (1.552.959.500) | (1.552.959.500) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.096.120.150 | 1.080.049.615 |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 400.632.464 | 380.033.141 |
| 2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | 4.8 | 695.487.686 | 700.016.474 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 27.450.373.564 | 30.272.827.412 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | 2.800.000.000 |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | 2.800.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | 4.5 | 318.096.064 | 340.549.912 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 318.096.064 | 340.549.912 |
| - Nguyên giá | 222 | | 2.495.223.143 | 2.495.223.143 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (2.177.127.079) | (2.154.673.231) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 4.7 | 27.132.277.500 | 27.132.277.500 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 27.132.277.500 | 27.132.277.500 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 61.090.227.341 | 55.027.281.442 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 13.394.959.920 | 12.202.745.820 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 13.028.662.814 | 10.902.083.050 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 3.850.000 | - |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 4.8 | 86.577.450 | 8.076.000 |
| 3. Phải trả người lao động | 314 | | 182.560.000 | 95.756.000 |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 48.000.000 | 50.000.000 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 4.9 | 1.649.458.523 | 22.997.873 |
| 6. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 4.10 | 10.987.755.491 | 10.690.891.827 |
| 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 70.461.350 | 34.361.350 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 366.297.106 | 1.300.662.770 |
| 1. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 4.10 | 366.297.106 | 1.300.662.770 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 4.11 | 47.695.267.421 | 42.824.535.622 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 47.695.267.421 | 42.824.535.622 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 32.628.180.000 | 32.628.180.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết 411a | | | 32.628.180.000 | 32.628.180.000 |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 15.067.087.421 | 10.196.355.622 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 8.444.946.622 | 13.093.712.242 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 6.622.140.799 | (2.897.356.620) |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 61.090.227.341 | 55.027.281.442 |



Người lập biểu
Trần Thị Vân



Kế toán trưởng
Nguyễn Hữu Khiêm



Giám đốc

Đào Văn Dũng

Hải Phòng, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | - | - |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | - | - |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | - | - |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | - | - |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.1 | 9.891.436.548 | 765.021.419 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.2 | - | (430.000.000) |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.3 | 1.751.888.529 | 4.597.638.198 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 8.139.548.019 | (3.402.616.779) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 5.4 | 137.945.780 | 513.097.000 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 5.5 | 23.944.000 | 7.836.841 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 114.001.780 | 505.260.159 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 8.253.549.799 | (2.897.356.620) |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | - | - |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 8.253.549.799 | (2.897.356.620) |

(*) Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng.

Người lập biểu

Trần Thị Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Khiêm



Giám đốc

Đào Văn Dũng

Hải Phòng, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|-------|----|-----------------|-----------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 8.253.549.799 | (2.897.356.620) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 22.453.848 | 46.265.755 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 993.907.000 | (430.000.000) |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (9.891.436.548) | (1.278.118.419) |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | (621.525.901) | (4.559.209.284) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (633.703.783) | 1.231.083.303 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (1.434.184.375) | 108.084.752 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (120.000.000) | (74.925.936) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (2.809.414.059) | (3.294.967.165) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 513.097.000 |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (5.600.000.000) | (8.500.000.000) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 10.100.000.000 | 9.300.000.000 |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 9.891.436.548 | 795.377.582 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 14.391.436.548 | 2.108.474.582 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (1.631.409.000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (1.631.409.000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 9.950.613.489 | (1.186.492.583) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 2.262.982.916 | 3.449.475.499 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | | 12.213.596.405 | 2.262.982.916 |

Người lập biểu
Trần Thị Vân

Kế toán trưởng
Nguyễn Hữu Khiêm



Giám đốc
Đào Văn Dũng
Hải Phòng, Việt Nam
Ngày 24 tháng 03 năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Khai thác, chế biến khoáng sản Hải Dương (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0800282498 đăng ký lần đầu ngày 18/07/2003 và được thay đổi lần 11 ngày 05/08/2025 do sở tài chính Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 là 32.628.180.000 đồng (bằng chữ: Ba mươi hai tỷ sáu trăm hai mươi tám triệu một trăm tám mươi nghìn đồng chẵn) tương ứng 3.262.818 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 09 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 09 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty: Khai thác chế biến đá làm nhiên liệu, sản xuất vật liệu xây dựng; Khai thác và chế biến đất sét; Khai thác chế biến Bauxits; Khai thác cát đất đồi; Sửa chữa cơ khí – điện; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Năm 2025 Công ty đang ngừng hoạt động khai thác đá do các mỏ đá được cấp phép đã hết thời hạn khai thác. Do vậy hiện tại công ty chỉ còn hoạt động gửi tiền ngân hàng và đầu tư vào công ty con.

1.5 Cấu trúc công ty

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có một (01) công ty con như sau:

| Tên Công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ cổ phần sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ % | Hoạt động chính |
|---------------------------------------|-------------|------------------------|----------------------------------|-----------------|
| Công ty cổ phần Đức Chung Thái Nguyên | Thái Nguyên | 99,99% | 99,99% | Khai thác đá |

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh trên Báo cáo tài chính riêng

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Đến thời điểm hiện tại, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đang ngừng hoạt động khai thác do các mỏ đá được cấp phép đã hết thời hạn khai thác, một số mỏ đã có quyết định đóng cửa mỏ. Ban lãnh đạo Công ty cũng đã và đang thường xuyên đánh giá ảnh hưởng, quyết liệt triển khai các kế hoạch để Công ty có thể duy trì tối đa khả năng hoạt động liên tục.

Nguồn tiền nhận được từ cổ tức từ Công ty con – “Công ty cổ phần Đức Chung Thái Nguyên” và tiền lãi nhận được từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn ở các ngân hàng đủ để cho Công ty vận hành và duy trì các hoạt động của Công ty trong tương lai. Bên cạnh việc Công ty tăng cường công tác phục hồi môi trường đảm bảo nghĩa vụ với Nhà nước thì Ban giám đốc đang trong quá trình nghiên cứu, triển khai tìm phương án hoạt động kinh doanh trong thời gian tới cho Công ty. Do đó, Ban Giám đốc tin tưởng rằng, việc lập Báo cáo tài chính riêng của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp theo quy định hiện hành.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

3.4 Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

| | Thời gian khấu hao (năm) |
|---------------------------------|-----------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 |
| Máy móc, thiết bị | 04 - 16 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 07 - 10 |
| Thiết bị dụng cụ, quản lý | 05 - 14 |

3.6 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.7 Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ đã xảy ra, doanh nghiệp có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới), được đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó, và chắc chắn về sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ.

3.8 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.9 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có danh sách chốt quyền cổ đông nhận cổ tức.

3.10 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

3.11 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.12 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

3.13 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 11.927.875 | 49.933.400 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3.201.668.530 | 713.049.516 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 9.000.000.000 | 1.500.000.000 |
| Tổng Cộng | 12.213.596.405 | 2.262.982.916 |

(*) Tiền gửi online tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Kỳ hạn 1 tháng; Lãi suất 4,75%/năm.

4.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn**4.2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Ngắn hạn | 9.600.000.000 | 9.600.000.000 | 8.500.000.000 | 8.500.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (**) | 7.600.000.000 | 7.600.000.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*) | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 |
| Dài hạn | 9.600.000.000 | 9.600.000.000 | 8.500.000.000 | 8.500.000.000 |

(*) Tiền gửi Online tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Dương; Kỳ hạn 12 tháng; Lãi suất 4,2%/năm; Giá trị : 2.000.000.000 vnd

(**) HĐ tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải dương - PGD Hoàng Thạch gồm 3 hợp đồng:

| Số hợp đồng tiền gửi | Giá trị | Lãi suất/năm | Thời hạn |
|---|---------------|--------------|----------|
| Số 04/2023/2282773/HĐTĐ ngày 29/12/2023 | 2.000.000.000 | 5,60%/năm | 6 tháng |
| Số 02/2025/2282773/HĐTĐ ngày 03/05/2025 | 2.600.000.000 | 4,20%/năm | 12 tháng |
| Số 012025-2282773/HĐTĐ ngày 24/12/2025 | 3.000.000.000 | 5,80%/năm | 12 tháng |

4.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng khác | | |
| Cty Cổ Phần Tm Thành Vinh | 181.051.800 | 181.051.800 |
| Cty Nguyên Liệu Vật Tư Thiết Bị | 140.000.000 | 140.000.000 |
| Cty TNHH Sơn Thịnh | 305.471.000 | 305.471.000 |
| Cty TNHH Đức Thành | 282.248.000 | 282.248.000 |
| Công Ty TNHH Mtv Tm & Vt Đại Phú | 163.020.500 | 163.020.500 |
| Các khách hàng khác | 481.168.200 | 481.168.200 |
| Phải thu các bên liên quan | | |
| | 1.552.959.500 | 1.552.959.500 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

4.4 Phải thu khác

4.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Phải thu các tổ chức và các cá nhân khác | | | | |
| Ký quỹ cải tạo môi trường (*) | 10.538.761.047 | - | 10.001.605.060 | - |
| <i>Mỏ Hàm Long</i> | <i>1.041.627.941</i> | - | <i>1.041.627.941</i> | - |
| <i>Mỏ Tân Sơn</i> | <i>1.531.598.368</i> | - | <i>1.531.598.368</i> | - |
| <i>Mỏ Áng Rong</i> | <i>2.272.410.861</i> | - | <i>2.272.410.861</i> | - |
| <i>Mỏ Áng Bát</i> | <i>3.559.186.225</i> | - | <i>3.280.511.392</i> | - |
| Lãi ký quỹ được hưởng | 2.133.937.652 | - | 1.875.456.498 | - |
| Lãi dự thu tiền gửi, cho vay | 142.293.700 | - | 82.816.439 | - |
| Phí không dùng | 1.082.475 | - | - | - |
| | 10.682.137.222 | - | 10.084.421.499 | - |

(*) Tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của các mỏ đá Hàm Long, Tân Sơn, Áng Rong, Áng Bát.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tổng Cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.472.997.493 | 942.735.650 | 79.490.000 | 2.495.223.143 |
| Số dư cuối năm | <u>1.472.997.493</u> | <u>942.735.650</u> | <u>79.490.000</u> | <u>2.495.223.143</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.132.447.581 | 942.735.650 | 79.490.000 | 2.154.673.231 |
| Tăng trong năm | 22.453.848 | - | - | 22.453.848 |
| - <i>Khấu hao trong năm</i> | <i>22.453.848</i> | - | - | <i>22.453.848</i> |
| Số dư cuối năm | <u>1.154.901.429</u> | <u>942.735.650</u> | <u>79.490.000</u> | <u>2.177.127.079</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày đầu năm | <u>340.549.912</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>340.549.912</u> |
| Tại ngày cuối năm | <u>318.096.064</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>318.096.064</u> |

Nguyên giá TSCĐHH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày đầu năm là 1.670.986.658 VND; tại ngày cuối năm là 1.933.876.969 VND.

4.6 Nợ xấu

| Thời gian quá hạn | 31/12/2025 | | | 01/01/2025 | | | |
|------------------------------------|----------------|----------------------------------|-----------------|------------------------|----------------------------------|-----------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thẻ thu hồi VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị có thẻ thu hồi VND | Dự phòng VND | |
| Các tổ chức và cá nhân khác | | | | | | | |
| CTy cổ phần TM Thành Vinh | Trên 3 năm | 181.051.800 | - | (181.051.800) | 181.051.800 | - | (181.051.800) |
| CTy Nguyên Liệu vật tư Thiết Bị | Trên 3 năm | 140.000.000 | - | (140.000.000) | 140.000.000 | - | (140.000.000) |
| CTy TNHH Hoàng Lương | Trên 3 năm | 40.000.000 | - | (40.000.000) | 40.000.000 | - | (40.000.000) |
| CTy TNHH Sơn Thịnh | Trên 3 năm | 305.471.000 | - | (305.471.000) | 305.471.000 | - | (305.471.000) |
| CTy TNHH Vĩnh Ngọc | Trên 3 năm | 50.000.000 | - | (50.000.000) | 50.000.000 | - | (50.000.000) |
| CTy TNHH Đức Thành | Trên 3 năm | 282.248.000 | - | (282.248.000) | 282.248.000 | - | (282.248.000) |
| Cty TNHH ánh Dương | Trên 3 năm | 163.061.700 | - | (163.061.700) | 163.061.700 | - | (163.061.700) |
| Công ty CP cơ khí & XD Thuận Thiên | Trên 3 năm | 20.936.000 | - | (20.936.000) | 20.936.000 | - | (20.936.000) |
| Công ty cổ phần Thống Nhất(Đá XD) | Trên 3 năm | 78.628.500 | - | (78.628.500) | 78.628.500 | - | (78.628.500) |
| Công ty TNHH MTV TM & VT Đại Phú | Trên 3 năm | 163.020.500 | - | (163.020.500) | 163.020.500 | - | (163.020.500) |
| Xí Nghiệp 558(ông Phụng) | Trên 3 năm | 128.542.000 | - | (128.542.000) | 128.542.000 | - | (128.542.000) |
| Tổng cộng | | 1.552.959.500 | - | (1.552.959.500) | 1.552.959.500 | - | (1.552.959.500) |

4.7 Đầu tư tài chính dài hạn

| | 31/12/2025 | | | 01/01/2025 | | |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND |
| Đầu tư vào công ty con | 27.132.277.500 | - | - | 27.132.277.500 | - | - |
| Công ty CP Đức Chung | 27.132.277.500 | - | (i) | 27.132.277.500 | - | (i) |
| Thái Nguyên | | | | | | |
| | 27.132.277.500 | - | - | 27.132.277.500 | - | - |

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

4.8 Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước

| | 31/12/2025 | | Phát sinh trong năm | | 01/01/2025 | |
|-----------------------------|--------------------|-------------------|---------------------|--------------------|--------------------|------------------|
| | Phải thu | Phải nộp | Số đã nộp | Số phải nộp | Phải thu | Phải nộp |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 672.496.722 | - | - | - | 672.496.722 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 86.577.450 | 25.047.000 | 103.548.450 | - | 8.076.000 |
| Thuế môn bài | - | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 22.990.964 | - | 225.380.844 | 229.909.632 | 27.519.752 | - |
| Thuế bảo vệ môi trường | - | - | 22.827.900 | 22.827.900 | - | - |
| | 695.487.686 | 86.577.450 | 276.255.744 | 359.285.982 | 700.016.474 | 8.076.000 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

| 4.9 Phải trả ngắn hạn | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-----------------------------------|----------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng cổ tức chưa chia năm 2025 | 1.631.409.000 | - |
| Kinh phí công đoàn | - | 5.160.000 |
| Các khoản khác | 18.049.523 | 17.837.873 |
| | 1.649.458.523 | 22.997.873 |

| 4.10 Dự phòng phải trả a) Ngắn hạn | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường (*) | 10.987.755.491 | 10.690.891.827 |
| | 10.987.755.491 | 10.690.891.827 |

| b) Dài hạn | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường (*) | 366.297.106 | 1.300.662.770 |
| | 366.297.106 | 1.300.662.770 |

(*) Chi phí hoàn nguyên môi trường là tổng chi phí ước tính phải bỏ ra để phục hồi môi trường sau khi kết thúc khai thác theo các đề án cải tạo phục hồi môi trường của Công ty đã được UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt. Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường cuối năm bao gồm các mỏ Hàm Long, Áng Bát, Tân Sơn, Áng Rồng.

4.11 Vốn chủ sở hữu

4.11a. Bảng đối chiếu biến động VCSH

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng Cộng VND |
|-------------------------------------|----------------------------------|--|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước | 32.628.180.000 | 13.143.712.242 | 45.771.892.242 |
| Tăng trong năm | - | (2.897.356.620) | (2.897.356.620) |
| - Lợi nhuận trong năm | - | (2.897.356.620) | (2.897.356.620) |
| Giảm trong năm | - | (50.000.000) | (50.000.000) |
| - Trích lập quỹ | - | (50.000.000) | (50.000.000) |
| Số dư cuối năm trước | 32.628.180.000 | 10.196.355.622 | 42.824.535.622 |
| Số dư đầu năm nay | 32.628.180.000 | 10.196.355.622 | 42.824.535.622 |
| Tăng trong kỳ | - | 8.253.549.799 | 8.253.549.799 |
| - Lợi nhuận trong kỳ | - | 8.253.549.799 | 8.253.549.799 |
| Giảm trong kỳ | - | (3.382.818.000) | (3.382.818.000) |
| - Trả cổ tức bằng tiền | - | (1.631.409.000) | (1.631.409.000) |
| - Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025 (i) | - | (1.631.409.000) | (1.631.409.000) |
| - Trích lập quỹ | - | (120.000.000) | (120.000.000) |
| Số dư cuối kỳ này | 32.628.180.000 | 15.067.087.421 | 47.695.267.421 |

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị Quyết số 37/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 12 năm 2025 về việc chi tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025 bằng tiền. Trong đó tỷ lệ thực hiện 5% (01 cổ phiếu được nhận 500 đồng); Ngày chốt danh sách cổ đông: 29/12/2025; ngày thanh toán 21/01/2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG
Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Theo đó vào ngày 21/01/2026 Công ty thực hiện chi cổ tức bằng tiền do vậy hiện tại khoản này đang được treo trên khoản mục phải trả khác tại thời điểm 31/12/2025.

4.11.b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/12/2025 | | | 01/01/2025 | |
|----------------------|------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| | Số lượng cổ phần | Vốn thực góp | Tỷ lệ | Vốn thực góp | Tỷ lệ |
| | CP | VND | % | VND | % |
| Ông Ngô Quang Huy | 797.219 | 7.972.190.000 | 24,43% | 6.350.190.000 | 19,46% |
| Ông Phạm Hồng Thịnh | 672.860 | 6.728.600.000 | 20,62% | 1.598.000.000 | 4,90% |
| Ông Đoàn Văn Cường | 24.499 | 244.990.000 | 0,75% | 244.990.000 | 0,75% |
| Ông Hồ Văn Tuấn | 168.300 | 1.683.000.000 | 5,16% | 102.860.000 | 0,32% |
| Ông Nguyễn Xuân Kiên | 660.000 | 6.600.000.000 | 20,23% | 6.600.000.000 | 20,23% |
| Phạm Đức Khoa | 261.890 | 2.618.900.000 | 8,03% | 1.606.900.000 | 4,92% |
| Đào Văn Tiến | 253.849 | 2.538.490.000 | 7,78% | 1.590.220.000 | 4,87% |
| Phạm Thị Thu Hằng | 183.812 | 1.838.120.000 | 5,63% | 692.940.000 | 2,12% |
| Các cổ đông khác | 240.389 | 2.403.890.000 | 7,37% | 13.842.080.000 | 42,42% |
| | 3.262.818 | 32.628.180.000 | 100% | 32.628.180.000 | 100% |

4.11.c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 32.628.180.000 | 32.628.180.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 32.628.180.000 | 32.628.180.000 |

4.11.d. Cổ phiếu

| | 31/12/2025 Cổ phiếu | 01/01/2025 Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 3.262.818 | 3.262.818 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.262.818 | 3.262.818 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 3.262.818 | 3.262.818 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.262.818 | 3.262.818 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 3.262.818 | 3.262.818 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

4.11.e. Phân phối lợi nhuận

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối | 10.196.355.622 | 13.143.712.242 |
| Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ | 8.253.549.799 | (2.897.356.620) |
| Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó: | (3.382.818.000) | (50.000.000) |
| - Chia cổ tức | (1.631.409.000) | - |
| - Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025 | (1.631.409.000) | - |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | (120.000.000) | (50.000.000) |
| Lợi nhuận còn lại chưa phân phối | 15.067.087.421 | 10.196.355.622 |

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**5.1 Doanh thu hoạt động tài chính**

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|----------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 847.344.048 | 765.021.419 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 9.044.092.500 | - |
| | 9.891.436.548 | 765.021.419 |
| Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 6.1) | 9.254.092.500 | 434.000.000 |

5.2 Chi phí tài chính

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---------------------------------------|-----------------|----------------------|
| Dự phòng (hoàn nhập) các khoản đầu tư | - | (430.000.000) |
| | - | (430.000.000) |

5.3 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.156.912.600 | 1.111.397.574 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 22.453.848 | 34.839.819 |
| Thuế, phí và lệ phí | 250.757.892 | 278.565.432 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 76.148.148 | 199.043.841 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 245.616.041 | 69.564.532 |
| | 1.751.888.529 | 4.597.638.198 |

5.4 Thu nhập khác

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | 513.097.000 |
| Tiền thuê đất được giảm | 137.945.780 | - |
| | 137.945.780 | 513.097.000 |

5.5 Chi phí khác

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|----------------|-------------------|------------------|
| Các khoản khác | 23.944.000 | 7.836.841 |
| | 23.944.000 | 7.836.841 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.6 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân công | 1.174.256.984 | 1.111.397.574 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 22.453.848 | 34.839.819 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 103.558.148 | 199.043.841 |
| Trích bổ sung/hoàn nhập dự phòng | - | 2.904.227.000 |
| Chi phí khác bằng tiền | 211.719.217 | 348.129.964 |
| | <u>1.511.988.197</u> | <u>4.597.638.198</u> |

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

6.1 Các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

6.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

| | Chức danh | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|-----------------------|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| Ông/Bà: Đào Văn Dũng | Phó chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc | 195.490.000 | 179.074.000 |
| Ông/Bà: Bùi Văn Quang | Trưởng ban kiểm soát | 164.758.000 | 149.131.000 |
| Ông/Bà: Hồ Văn Tuấn | Thành viên ban kiểm soát | 143.834.000 | 119.834.000 |
| Ông/Bà: Cao Văn Cẩn | Thành viên ban kiểm soát | - | 149.497.000 |
| Ông Đoàn Văn Cường | Phó Giám đốc | 207.174.000 | 190.533.000 |
| Ông Nguyễn Hữu Khiêm | Kế toán trưởng | 197.136.000 | 180.383.000 |
| | | <u>908.392.000</u> | <u>968.452.000</u> |

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Không có số dư liên quan tới các thành viên quản lý chủ chốt.

6.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Danh sách các bên liên quan

| | Địa chỉ | Mối quan hệ |
|----------------------------------|-------------|-------------|
| Công ty CP Đức Chung Thái Nguyên | Thái Nguyên | Công ty con |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

| Nội dung | | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Doanh thu tài chính | | | |
| Công ty CP Đức Chung Thái Nguyên | Công ty con chia cổ tức | 9.044.092.500 | - |
| Công ty CP Đức Chung Thái Nguyên | Thu lãi tiền vay | 210.000.000 | 434.000.000 |
| | | 9.254.092.500 | 434.000.000 |
| Thu nhập khác | | | |
| Công ty CP Đức Chung Thái Nguyên | Bán công cụ, dụng cụ | - | 25.000.000 |
| | | - | 25.000.000 |
| Các giao dịch khác | | | |
| Công ty CP Đức Chung Thái Nguyên | Thu hồi gốc cho vay | 5.600.000.000 | 2.800.000.000 |
| | | 5.600.000.000 | 2.800.000.000 |
| Số dư các khoản phải thu/ (phải trả) với các bên liên quan khác | | | |
| Được trình bày chi tiết ở các thuyết minh liên quan | | | |
| Nội dung | | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
| Phải thu về cho vay | | | |
| Công ty CP Đức Chung Thái Nguyên | Phải thu về cho vay | - | 5.600.000.000 |
| | | - | 5.600.000.000 |

6.2 Thông tin về bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

6.3 Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong năm, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

6.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng này.

6.5 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế.

Người lập biểu
Trần Thị Vân

Kế toán trưởng
Nguyễn Hữu Khiêm



Giám đốc

Đào Văn Dũng

Hải Phòng, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2026